

BỐN BẢN HIẾN PHÁP TRONG LỊCH TRÌNH 60 NĂM CỦA NHÀ NƯỚC CÁCH MẠNG VIỆT NAM

*Trần Thị Tuyết**

Khác với nhiều nước trên thế giới, Hiến pháp Việt Nam ra đời không cùng thời với sự xác lập quyền thống trị của giai cấp tư sản đối với toàn xã hội. Lịch sử lập hiến Việt Nam gắn bó mật thiết với vai trò lãnh đạo cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, với lịch sử hình thành và phát triển của Nhà nước kiểu mới, với sự thiết lập và thực hiện quyền lực nhân dân ở Việt Nam.

Trong 60 năm xây dựng và phát triển (1945 – 2005), Nhà nước kiểu mới Việt Nam đã ban hành được 4 bản hiến pháp: Hiến pháp năm 1946, Hiến pháp năm 1959, Hiến pháp năm 1980 và Hiến pháp năm 1992. Bốn bản hiến pháp ra đời ở bốn thời điểm lịch sử khác nhau, phản ánh thế và lực mỗi giai đoạn cách mạng, đánh dấu những biến đổi lớn lao, những bước phát triển quan trọng trong lịch trình 60 năm của Nhà nước kiểu mới Việt Nam. Và Chủ tịch Hồ Chí Minh là người đặt nền móng cho lịch sử lập hiến Việt Nam, là người trực tiếp chỉ đạo việc soạn thảo hai bản hiến pháp năm 1946 và năm 1959.

1. Hiến pháp năm 1946

Đây là bản hiến pháp đầu tiên ở nước ta, Hiến pháp của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở Việt Nam, một Hiến pháp dân chủ và tiến bộ đầu tiên của Đông Nam Á.

Hiến pháp năm 1946 ra đời trong hoàn cảnh đặc biệt nghiêm trọng, quan hệ đến sự mất còn của chính quyền cách mạng non trẻ, của độc lập dân tộc và toàn vẹn lãnh thổ: thù trong, giặc ngoài và những hậu quả

nặng nề của chính sách thống trị thực dân, phong kiến.

Xây dựng bản hiến pháp của nước Việt Nam mới là một trong những nhiệm vụ cấp bách đặt ra đối với chính quyền cách mạng lúc đó. Tại phiên họp đầu tiên của Hội đồng Chính phủ ngày 3-9-1945, Hồ Chủ tịch đã chỉ rõ: “Trước ta đã bị chế độ quân chủ chuyên chế cai trị, rồi đến chế độ thực dân không kém phần chuyên chế, nên nước ta không có Hiến pháp, nhân dân ta không được hưởng quyền tự do dân chủ. Chúng ta phải có một Hiến pháp dân chủ”¹.

Trong muôn vàn khó khăn, phức tạp, nhưng có lẽ một kỷ lục xây dựng Hiến pháp đã xuất hiện. Ngày 20-9-1945 Chính phủ lâm thời đã ra Sắc lệnh số 34 về thành lập Ban dự thảo Hiến pháp. Ngày 2-3-1946, tại kỳ họp thứ nhất Quốc hội đã cử ra Ban dự thảo Hiến pháp, do Chủ tịch Hồ Chí Minh làm Trưởng ban. Ngày 9-11-1946, Quốc hội khoá I họp kỳ thứ hai đã thông qua Hiến pháp đầu tiên ở nước ta.

Hiến pháp năm 1946 gồm Lời nói đầu, 7 chương và 70 điều.

Lời nói đầu của Hiến pháp năm 1946 đã ghi nhận thành quả trọng đại của cách mạng Tháng Tám; xác định rõ: “nhiệm vụ của dân tộc ta trong giai đoạn này là bảo toàn lãnh thổ, giành độc lập hoàn toàn và kiến thiết quốc gia trên nền tảng dân chủ” và khẳng định 3 nguyên tắc cơ bản của Hiến pháp:

- Đoàn kết toàn dân không phân biệt giống nòi, gái trai, giai cấp, tôn giáo;
- Bảo đảm các quyền tự do dân chủ;

* NCVC, Viện Nhà nước và Pháp luật

¹ Hồ Chí Minh Tuyển tập. Tập I, NXB Sự Thật, Hà Nội, 1980, tr. 356.

- Thực hiện chính quyền mạnh mẽ và sáng suốt của nhân dân.

Nguyên tắc "Đoàn kết toàn dân" được thể hiện nổi bật và quán xuyên trong toàn bộ nội dung của Hiến pháp năm 1946 và được ghi nhận ngay ở Điều 1 của Hiến pháp: "Nước Việt Nam là một nước dân chủ cộng hoà. Tất cả quyền bính trong nước là của toàn thể nhân dân Việt Nam, không phân biệt nòi giống, gái trai, giàu nghèo, giai cấp, tôn giáo". Điều này cho phép mở rộng đến mức tối đa khối đại đoàn kết dân tộc để đáp ứng yêu cầu cách mạng; xuất phát và phản ánh đặc thù lịch sử phát triển của Nhà nước Việt Nam: lợi ích giai cấp luôn hoà quyện với lợi ích dân tộc; tính giai cấp luôn được đề cao và tính dân tộc cũng luôn được coi trọng. Hơn bao giờ hết, "chính sách đại đoàn kết lúc này là con đường sống duy nhất của giai cấp vô sản Việt Nam cũng như của tất cả mọi giai cấp khác"².

Quy định trên đây của Hiến pháp năm 1946 đồng thời đánh dấu bước ngoặt lớn trong lịch sử phát triển của Nhà nước và tư tưởng dân chủ ở Việt Nam, thể hiện tư tưởng và nghệ thuật chỉ đạo cách mạng Việt Nam của Đảng ta và Bác Hồ; là bước kế thừa và phát triển sáng tạo kinh nghiệm lớn của truyền thống dựng nước và giữ nước Việt Nam. Lần đầu tiên ở Việt Nam cũng như ở Đông Nam Á một Nhà nước dân chủ nhân dân được thành lập. Và cũng lần đầu tiên trong lịch sử Việt Nam, xuất hiện hình thức chính thể dân chủ và tiến bộ là hình thức cộng hoà.

Nguyên tắc "đảm bảo các quyền tự do dân chủ" được quy định cụ thể trong nội dung của Chương II về quyền và nghĩa vụ công dân. Lần đầu tiên sau hàng ngàn năm dưới ách phong kiến và hàng trăm năm dưới ách thực dân, một nền dân chủ thật sự và

rộng rãi trên mọi lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hoá của công dân Việt Nam đã được Hiến pháp khẳng định và được Nhà nước đảm bảo thực hiện. Công dân Việt Nam có quyền: tự do ngôn luận; tự do xuất bản; tự do tổ chức và hội họp; tự do tín ngưỡng; tự do cư trú, di lại trong nước và ra nước ngoài; quyền bình đẳng trước pháp luật; quyền tham gia xây dựng chính quyền và kiến thiết đất nước; quyền bình đẳng giữa các dân tộc; phụ nữ ngang quyền với nam giới... (các điều 6, 7, 8, 9, 10).

Và cũng là lần đầu tiên, người dân Việt Nam có quyền bầu cử, ứng cử, quyền bãi miễn các đại biểu do mình bầu ra khi họ không còn xứng đáng với danh hiệu đó (các điều 17, 18, 20). Đặc biệt, ở các điều 21, 32, 70 của Hiến pháp còn khẳng định: nhân dân có quyền phúc quyết về Hiến pháp và những việc quan hệ đến vận mệnh quốc gia.

Tuy nhiên, ta dễ dàng nhận thấy, Hiến pháp năm 1946 chưa giải quyết một trong hai nhiệm vụ cơ bản của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, đó là vấn đề "cách mạng thổ địa". Lúc này nhiệm vụ bảo vệ độc lập dân tộc phải đặt lên hàng đầu, khối đại đoàn kết toàn dân phải được mở rộng hơn bao giờ hết, Đảng ta chưa chủ trương làm cách mạng ruộng đất. Điều này đã lý giải vì sao Luật Cải cách ruộng đất do Quốc hội khoá I thông qua tại kỳ họp thứ 3 ngày 4-12-1953 được coi như một văn bản mang tính hiến định.

"Thực hiện chính quyền mạnh mẽ và sáng suốt của nhân dân", Hiến pháp năm 1946 quy định về cách tổ chức bộ máy nhà nước kiểu mới Việt Nam khá độc đáo. Nguyên tắc mọi quyền bính trong nước thuộc về nhân dân đã được quán triệt trong các chương, điều của Hiến pháp năm 1946.

Tuy nhiên, không giống hoàn toàn với bất cứ quốc gia nào đương thời, hình thức chính thể của Nhà nước ta theo Hiến pháp năm 1946 như là sự kết hợp giữa hình thức

² "Vài suy nghĩ về Hiến pháp Việt Nam". Báo Sự thật, ngày 8-11-1946.

Cộng hoà Tổng thống và Cộng hoà Nghị viện. Chế định Chủ tịch nước là một độc đáo của Hiến pháp năm 1946. Chủ tịch nước là đại biểu Nghị viện nhân dân và do Nghị viện bầu ra (không phải do cử tri trực tiếp bầu ra như chế độ Cộng hoà Tổng thống). Chủ tịch nước vừa là người đứng đầu Nhà nước, vừa là người đứng đầu Chính phủ (các Điều 31, 44, 54). Chủ tịch nước còn có một quyền đặc biệt: quyền “phủ quyết” những luật đã được Nghị viện biểu quyết và đáng chú ý là có Điều 50 quy định: “Chủ tịch nước Việt Nam không phải chịu một trách nhiệm nào, trừ tội phản quốc”, đã đặt người đứng đầu Chính phủ, vị nguyên thủ quốc gia của Việt Nam ở một vị thế hết sức đặc biệt trong bộ máy nhà nước. Tất nhiên, quy định này cũng quan hệ mật thiết đến uy tín, đạo đức cách mạng, nhân quan chính trị thiên tài của Hồ Chủ tịch và quan hệ đến những giải pháp (mang tính tình thế) để luôn đảm bảo quyền lãnh đạo của Đảng ta đối với sự nghiệp cách mạng Việt Nam trong trạng thái “ngàn cân treo sợi tóc”. Và vì vậy, những quy định tương tự về quyền hạn đặc biệt của Chủ tịch nước không được ghi nhận trong ba bản Hiến pháp tiếp theo ở nước ta.

Nghiên cứu Hiến pháp năm 1946, có những ý kiến cho rằng: Hiến pháp này đã đạt đến một trình độ kỹ thuật lập pháp cao; một bản Hiến pháp cô đúc, khúc triết, mạch lạc, dễ hiểu; một bản hiến pháp mẫu mực trên nhiều phương diện. Chúng tôi quan niệm rằng, *Hiến pháp năm 1946 không cố tạo ra một dị biệt; mà đó chính là một nghệ thuật quản lý, tổ chức đất nước một cách thích ứng trong điều kiện khó khăn, phức tạp chống chất tương như không vượt qua nổi; một giải pháp tình thế khéo léo, linh hoạt trên cơ sở một nguyên tắc bất di bất dịch: giữ vững độc lập dân tộc, chủ quyền quốc gia và toàn vẹn lãnh thổ; một sự thích ứng đến tuyệt vời trong nghệ thuật lãnh đạo cách mạng của Đảng ta, đứng đầu là Chủ*

tịch Hồ Chí Minh. Hiến pháp năm 1946 đã xuất phát và phản ánh thế và lực của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong điều kiện một nước thuộc địa nửa phong kiến.

2. Hiến pháp năm 1959

Đây là bản hiến pháp thứ hai trong lịch sử lập hiến Việt Nam, bản hiến pháp xã hội chủ nghĩa đầu tiên ở Việt Nam, Hiến pháp của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội trong phạm vi nửa nước và của sự nghiệp đấu tranh thống nhất đất nước.

Hiến pháp năm 1959 ra đời trong điều kiện cách mạng Việt Nam đã có những thay đổi quan trọng về thế và lực. Miền Bắc hoàn toàn giải phóng và tiến lên làm cách mạng xã hội chủ nghĩa. Miền Nam còn tạm thời dưới ách thống trị của đế quốc Mỹ và chính quyền tay sai. Cách mạng Việt Nam phải đồng thời tiến hành hai nhiệm vụ chiến lược ở hai nửa đất nước: xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và tiếp tục hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam, nhằm thực hiện thống nhất Tổ quốc.

Chỉ năm năm sau hoà bình, khôi phục và phát triển kinh tế, hàn gắn vết thương chiến tranh, cải tạo xã hội chủ nghĩa, miền Bắc đã có những biến đổi lớn về mọi mặt. Cách mạng Việt Nam đã hội đủ điều kiện để chuyển sang một giai đoạn mới với những nhiệm vụ mới. Hiến pháp năm 1946 đã hoàn thành sứ mệnh của nó. Tại kỳ họp lần thứ 6 ngày 23-1-1957, Quốc hội khoá I nước Việt Nam dân chủ cộng hoà đã quyết định sửa đổi Hiến pháp năm 1946 và thành lập Ban sửa đổi Hiến pháp do Hồ Chủ tịch làm Trưởng ban. Sau gần ba năm dự thảo, thảo luận, đóng góp ý kiến của cán bộ trung và cao cấp, của toàn dân và chỉnh lý trình Quốc hội; trong kỳ họp thứ 11 ngày 31-12-1959, Quốc hội đã nhất trí thông qua Hiến pháp sửa đổi; ngày 1-1-1960, Chủ tịch Hồ

Chí Minh đã ký Sắc lệnh công bố bản hiến pháp mới.

Hiến pháp năm 1959 gồm có Lời nói đầu và 112 điều trong 10 chương.

Thống nhất đất nước là nguyện vọng, ý chí cháy bỏng, tình cảm thiêng liêng của nhân dân Việt Nam. Hiến pháp năm 1959 phải thực sự là cương lĩnh không ngừng củng cố, mở rộng khối đại đoàn kết dân tộc thực hiện đấu tranh thống nhất đất nước; xây dựng “một nước Việt Nam hoà bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh” (Lời nói đầu).

Vì vậy, Hiến pháp năm 1959 là bản hiến pháp xã hội chủ nghĩa có sứ mệnh lịch sử đặc biệt, trong một thời kỳ cách mạng đặc biệt của Việt Nam. Điều kiện và nhiệm vụ cách mạng đòi hỏi Hiến pháp năm 1959 cần có những nội dung mang tính “quá độ”, “mềm dẻo” và “ưu tiên” cách mạng miền Nam. Đặc điểm này thể hiện ở việc ghi nhận thành quả cách mạng, vai trò lãnh đạo Nhà nước của Đảng, hình thức tổ chức và tính chất giai cấp của Nhà nước, việc củng cố và tăng cường khối đoàn kết toàn dân, ý thức hướng về sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa của đồng bào miền Nam, v.v.

Chẳng hạn, trong điều kiện cách mạng mới cần thiết và có thể phải khẳng định rõ hơn bản chất của Nhà nước ta là Nhà nước chuyên chính vô sản. Nhưng điều độc đáo là Hiến pháp xã hội chủ nghĩa năm 1959 lại quy định rằng “Nhà nước ta là Nhà nước dân chủ nhân dân” (Lời nói đầu và Điều 2). Như vậy, về hình thức chính thể, Nhà nước ta vẫn duy trì chính thể dân chủ cộng hoà; nhưng lại làm nhiệm vụ lịch sử của chuyên chính vô sản.

Hiến pháp năm 1959 đã thể chế hoá đường lối cách mạng xã hội chủ nghĩa ở một nước nông nghiệp lạc hậu tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa. Chương II với 12 điều quy định về chế độ kinh tế ở nước ta là

một chương hoàn toàn mới, đánh dấu bước phát triển đáng kể của Hiến pháp năm 1959 so với Hiến pháp năm 1946. Trong đó đã xác định rõ đường lối kinh tế của giai đoạn quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam; quy định các hình thức sở hữu chủ yếu về tư liệu sản xuất và vai trò, địa vị pháp lý của các hình thức đó trong nền kinh tế quốc dân.

Hiến pháp năm 1959 đánh dấu bước phát triển mới trong việc thực hiện quyền lực nhân dân ở nước ta. Điều kiện cách mạng lúc đó đòi hỏi và cho phép Hiến pháp năm 1959 quy định cụ thể hơn, đưa ra các chế định bảo đảm thực hiện quyền lực thuộc về nhân dân một cách chặt chẽ, hoàn thiện hơn Hiến pháp năm 1946. Cơ chế thực hiện quyền lực nhân dân đã sâu sắc hơn về nội dung, phong phú hơn về hình thức, đa dạng hơn về phương thức được quy định cụ thể ở các điều: 4, 5, 6, 7, 34, 43, 44, 50, 80...

Miền Bắc xã hội chủ nghĩa không chỉ là hậu phương vững chắc cho sự nghiệp hoàn thành cách mạng dân chủ nhân dân ở miền Nam, mà còn là nguồn động viên, cổ vũ, là hướng vươn tới đối với cách mạng miền Nam. Do vậy, những chế định về quyền và nghĩa vụ công dân ghi trong Hiến pháp xã hội chủ nghĩa đầu tiên ở nước ta có vai trò rất quan trọng. Và không chỉ ghi nhận, Hiến pháp năm 1959 còn nêu ra những biện pháp cụ thể, đặt cơ sở pháp lý cho việc thiết lập thiết chế chính trị dân chủ và tiến bộ, một cơ chế kinh tế mới, một nền tảng văn hoá, xã hội mới, nhằm tạo tiền đề cần thiết bảo đảm cho việc thực hiện tốt hơn, đầy đủ và triệt để hơn các quyền và nghĩa vụ của công dân ở Việt Nam.

Tổ chức bộ máy nhà nước trong Hiến pháp năm 1959 có một số thay đổi so với Hiến pháp năm 1946 nhằm đảm bảo tính chất xã hội chủ nghĩa, tăng cường hiệu quả hoạt động của bộ máy, mở rộng thêm một bước quyền lực nhân dân. Chẳng hạn, trong cơ cấu và quyền hạn của Quốc hội, của

Chính phủ, đặc biệt là chế định Chủ tịch nước; của bộ máy chính quyền địa phương các cấp; của bộ máy tư pháp.

3. Hiến pháp năm 1980

Đây là bản hiến pháp xã hội chủ nghĩa thứ hai ở Việt Nam; bản hiến pháp của nước Việt Nam độc lập, thống nhất, quá độ lên chủ nghĩa xã hội; cũng là bản hiến pháp đầu tiên của Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Hiến pháp năm 1980 ra đời trong điều kiện thế và lực của cách mạng Việt Nam đã có biến đổi lớn lao. Đất nước hoàn toàn sạch bóng quân thù, Tổ quốc đã thống nhất. Việt Nam tất yếu phải bước vào giai đoạn cách mạng mới: quá độ lên chủ nghĩa xã hội trong phạm vi cả nước. Hiến pháp năm 1959 đã hoàn thành sứ mệnh của nó.

Sau khi thống nhất nước nhà về mặt Nhà nước, ngày 2-7-1976, tại kỳ họp đầu tiên Quốc hội khoá VI đã ra Nghị quyết sửa đổi Hiến pháp năm 1959 và thành lập Ủy ban Dự thảo hiến pháp, do Chủ tịch Ủy ban Thường vụ Quốc hội Trường Chinh làm Chủ tịch. Sau một năm rưỡi bổ sung, sửa chữa, thảo luận, Quốc hội khoá VI đã nhất trí thông qua Hiến pháp ngày 18-12-1980.

Hiến pháp năm 1980 gồm Lời nói đầu và 147 điều trong 12 chương.

Lời nói đầu Hiến pháp năm 1980 đã ghi nhận một cách hào hùng về truyền thống của dân tộc, về những thành tựu vĩ đại mà nhân dân Việt Nam đã giành được trong Cách mạng Tháng Tám, trong kháng chiến chống thực dân Pháp, trong kháng chiến chống quân xâm lược Mỹ và tay sai; xác định nhiệm vụ cách mạng Việt Nam trong giai đoạn mới do Đại hội lần thứ IV của Đảng đề ra.

Tuy nhiên, sau hơn 20 năm đất nước bị chia cắt, hai miền Nam – Bắc tồn tại hai chế độ khác nhau, với hai Nhà nước và hai hệ thống pháp luật khác nhau, vì thế, Hiến pháp năm 1980 vừa phải bảo đảm tính chất

của một hiến pháp xã hội chủ nghĩa, vừa phải phù hợp với trình độ phát triển từng miền, trong điều kiện của một đất nước vừa mới bước ra khỏi cuộc chiến tranh kéo dài và ác liệt bậc nhất trong lịch sử Việt Nam.

Kế thừa và phát triển Hiến pháp năm 1946 và Hiến pháp năm 1959, Hiến pháp năm 1980 còn lần đầu tiên trên bình diện hiến pháp quy định một số vấn đề cơ bản của Nhà nước kiểu mới ở Việt Nam. Chẳng hạn, về bản chất giai cấp nhà nước chuyên chính vô sản; về quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động; về quy định rõ các quyền dân tộc cơ bản gồm 4 yếu tố: độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ; về quyền dân tộc tự quyết; về thể chế hoá vai trò lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước và xã hội; về vị trí, vai trò của các tổ chức chính trị – xã hội; về các quyền và nghĩa vụ của công dân, trong đó có nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa được đặt thành một chương riêng.

Tuy nhiên, là con đẻ của cơ chế tập trung, quan liêu, bao cấp, nên nhiều quy định của Hiến pháp năm 1980 không phù hợp với điều kiện kinh tế, xã hội của giai đoạn đầu thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta và còn thể hiện những nhận thức chưa đầy đủ về chủ nghĩa xã hội. Điều đó hạn chế tính hiệu quả, tính hiện thực của Hiến pháp năm 1980.

Từ sau Đại hội Đảng lần thứ IV, đặc biệt từ Đại hội lần thứ VI, những nhận thức về chủ nghĩa xã hội, về đường lối cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam đã có sự điều chỉnh, bổ sung, cụ thể hoá quan trọng. Hiến pháp năm 1980 không còn đáp ứng kịp yêu cầu nhiệm vụ cách mạng mới.

4. Hiến pháp năm 1992

Đây là bản hiến pháp thứ hai của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, đánh dấu bước phát triển trọng đại trong lịch sử lập hiến Việt Nam, Hiến pháp của hành trình đổi mới sâu sắc và toàn diện.

Thời kỳ đổi mới của nước ta mở ra từ Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI năm 1986. Với tinh thần nhìn thẳng vào sự thật của Nghị quyết Đại hội VI, Quốc hội khoá VIII đã ra Nghị quyết sửa đổi một số nội dung của Hiến pháp năm 1980: sửa Lời nói đầu tại kỳ họp thứ 3 ngày 22-12-1988; sửa các điều: 57, 116, 118, 122, 123, 125 tại kỳ họp thứ 5 ngày 30-6-1989. Cũng trong kỳ họp thứ 5, Quốc hội đã ra Nghị quyết thành lập Ủy ban sửa đổi Hiến pháp để sửa đổi Hiến pháp năm 1980 một cách cơ bản, toàn diện, nhằm đáp ứng yêu cầu của tình hình mới. Sau một thời gian chỉnh lý, thảo luận, trưng cầu ý kiến mọi tầng lớp nhân dân; kỳ họp thứ 9 ngày 15-4-1992, Quốc hội khoá VIII đã thông qua Hiến pháp mới.

Hiến pháp năm 1992 gồm Lời nói đầu, 147 điều trong 12 chương.

Các quan điểm và nguyên tắc lớn của Đảng ta về Nhà nước như: chủ quyền quốc gia, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ; đại đoàn kết toàn dân; toàn bộ quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân; sự lãnh đạo của Đảng đối với cách mạng và Nhà nước Việt Nam... được thể chế ngay ở những điều đầu tiên của Hiến pháp mới.

Bổ sung lớn nhất ở Hiến pháp năm 1992 là khi khẳng định bản chất Nhà nước, ta đã dùng thuật ngữ "Nhà nước của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân" (Điều 2), thay vì cho thuật ngữ "Nhà nước chuyên chính vô sản". Điều này càng nhấn mạnh hơn tính dân tộc và tính nhân dân của Nhà nước ta chứ không hề làm lu mờ bản chất của Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa; góp phần mở rộng hơn khối đại đoàn kết truyền thống đến các dân tộc và mọi tầng lớp xã hội khác; tạo nên một cơ sở chính trị vững chắc cho Nhà nước ta; tạo điều kiện để nhân dân cùng Nhà nước xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và chăm lo đến lợi ích chính đáng của nhân dân.

Quan điểm về đường lối đối ngoại rộng mở của Đảng ta theo tinh thần đổi mới, phù hợp với xu thế hợp tác và hội nhập quốc tế hiện nay, được Hiến pháp mới sửa đổi và bổ sung thích hợp ở Điều 14.

Nếu nói Hiến pháp năm 1992 thể hiện một cách đậm nét đường lối đổi mới của Đảng ta, thì phải nhấn mạnh đến những sửa chữa, bổ sung ở Chương II quy định về Chế độ kinh tế. Trong 15 điều ở chương II của Hiến pháp năm 1992 thì có tới 10 điều hoàn toàn mới so với Hiến pháp năm 1980, và 5 điều được sửa đổi cơ bản. Về mặt pháp lý, Hiến pháp năm 1992 đánh dấu bước chuyển đổi nền kinh tế của cơ chế tập trung - quan liêu - bao cấp, kế hoạch hoá sang nền kinh tế hàng hoá hoạt động theo cơ chế thị trường. Nhiều nội dung mới phù hợp với chính sách kinh tế trong thời kỳ đổi mới của Đảng được Hiến pháp năm 1992 thể chế hoá. Nổi bật là các vấn đề: Nhà nước phát triển kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, theo định hướng xã hội chủ nghĩa (Điều 15); mở rộng hoạt động kinh tế đối ngoại (Điều 24); khuyến khích đầu tư nước ngoài (Điều 25); Xác định rõ mục đích của sự phát triển kinh tế (Điều 16); xác định rõ các hình thức, thành phần và địa vị pháp lý của loại sở hữu đó (các điều 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23).

Chương V Hiến pháp năm 1992 đã ghi nhận lại hầu hết các quyền và nghĩa vụ của công dân trong Hiến pháp năm 1980 và có những sửa đổi, bổ sung thích hợp. Một số quyền công dân ở nước ta lần đầu tiên được Hiến pháp mới quy định, nhằm tạo môi trường pháp lý thuận lợi hơn nữa cho mọi công dân ở Việt Nam thực hiện ngày càng tốt hơn các quyền và nghĩa vụ của mình trên mọi lĩnh vực đời sống xã hội, phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội của đất nước. Chẳng hạn: "các quyền con người về chính trị, dân sự, kinh tế văn hoá và xã hội được tôn trọng" (Điều 50); "Công dân có quyền

tự do kinh doanh” (Điều 57); Công dân có quyền sở hữu về tư liệu sản xuất, vốn và tài sản khác; Nhà nước bảo hộ quyền sở hữu hợp pháp (Điều 58); Công dân có “quyền được thông tin” (Điều 69).

Hiến pháp năm 1992 còn tạo cơ sở pháp lý quan trọng để phát huy dân chủ, bảo đảm các quyền tự do dân chủ của nhân dân, các quyền con người, đổi mới hệ thống chính trị, cải cách bộ máy nhà nước (nhất là cải cách hệ thống hành chính mang nặng những đặc điểm của thời kỳ kinh tế tập trung, quan liêu, bao cấp), nhằm xây dựng một bộ máy nhà nước thực sự của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân. Vấn đề này được thể hiện rõ trong các chương VI, VII, VIII, IX, X Hiến pháp năm 1992.

Vẫn trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản về tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa như Hiến pháp năm 1980, nhưng trong cơ cấu tổ chức, vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của bộ máy nhà nước của Hiến pháp năm 1992 có những thay đổi quan trọng.

Trong chương VI, Hiến pháp năm 1992 bổ sung để nhấn mạnh hơn quyền hạn của Quốc hội trong việc xây dựng luật, pháp lệnh, quyết định chính sách dân tộc của Nhà nước, quyết định trung cầu dân ý (Điều 48). Cơ cấu của Quốc hội có một số thay đổi thích hợp như: khôi phục lại chế định Ủy ban Thường vụ Quốc hội của Hiến pháp năm 1959; chế độ làm việc của các Ủy ban, Hội đồng của Quốc hội; đề cao vai trò của đại biểu Quốc hội, v.v.

Đặc biệt, chế định Chủ tịch nước tập thể của Hiến pháp năm 1980 bị xoá bỏ, khôi phục chế định Chủ tịch nước là cá nhân của Hiến pháp năm 1946 và Hiến pháp năm 1959, nhưng thẩm quyền không rộng như đã quy định trong hai Hiến pháp đó (Điều 103).

Vị trí và cách thức thành lập Chính phủ, vai trò của Thủ tướng Chính phủ... quy định

trong Hiến pháp năm 1992 khác với Hiến pháp năm 1980. Chẳng hạn, Chính phủ là cơ quan hành chính Nhà nước cao nhất của Nhà nước chứ không phải của Quốc hội và hoạt động tương đối độc lập trong lĩnh vực hành chính Nhà nước (Điều 109).

Một số thay đổi khác của Hiến pháp năm 1992 trong tổ chức và hoạt động của bộ máy chính quyền địa phương và bộ máy tư pháp như: nhấn mạnh hơn đặc tính đại diện và quyền lực của Hội đồng nhân dân, tăng cường quyền hạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân, chế độ thẩm phán bổ nhiệm, đề cao vai trò của Viện trưởng Viện kiểm sát v.v. cũng tạo cơ sở quan trọng nâng cao hiệu quả và hiệu lực của bộ máy Nhà nước, nhất là của bộ máy chính quyền địa phương các cấp.

Về Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp năm 1992

Có thể khẳng định rằng, với những sửa đổi, bổ sung quan trọng, cơ bản, thích ứng và kịp thời, Hiến pháp năm 1992 đã phát huy được hiệu quả. Hiến pháp năm 1992 đã tạo cơ sở pháp lý quan trọng để nước ta từng bước chuyển từ cơ chế kinh tế tập trung, quan liêu, bao cấp sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên, sau hơn mười năm thực hiện công cuộc đổi mới đất nước, điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội nước ta đã có những thay đổi lớn lao và mục tiêu đặt ra của cách mạng nước ta cần đi tới, đòi hỏi Hiến pháp năm 1992 phải bổ sung, sửa đổi một số điều cho thích ứng. Tại kỳ họp thứ IX Quốc hội khoá X ngày 29-6-2001 đã thành lập Ủy ban Dự thảo sửa đổi, bổ sung một số điều Hiến pháp 1992. Ngày 25-12-2001, kỳ họp thứ X, Quốc hội đã nhất trí thông qua việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam 1992.

Lần đầu tiên trong lịch sử lập hiến Việt Nam, khái niệm Nhà nước pháp quyền được

khẳng định với tính cách là nguyên tắc hiến định (Điều 2). Đây là một bổ sung quan trọng nhất của Hiến pháp 1992 sửa đổi. Tại Chương I, Hiến pháp 1992 sửa đổi còn bổ sung những vấn đề trên bình diện Hiến pháp như: mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh (Điều 3); nhiệm vụ của Nhà nước và xã hội là kiên quyết đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí (Điều 8); vai trò của khối đại đoàn kết dân tộc trong truyền thống và hiện tại (Điều 9). Những khẳng định này là hết sức đúng đắn, kịp thời, có ý nghĩa to lớn, vừa thể chế hoá được quan điểm của Đại hội Đảng lần thứ IX về củng cố và phát triển Nhà nước của dân, do dân, vì dân; củng cố và phát triển nền dân chủ xã hội chủ nghĩa; vừa đáp ứng yêu cầu của thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và xu thế chung của thời đại.

Trên cơ sở những vấn đề được nêu ra trong các văn kiện Đại hội lần thứ IX của Đảng, Chương II – Chế độ kinh tế được sửa đổi, bổ sung ở 5 điều: Điều 15, Điều 16, Điều 19, Điều 21, Điều 25. Trong đó, xác định rõ hơn các vấn đề về định hướng, nguyên tắc, mục tiêu của nền kinh tế Việt Nam trong xu thế toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế; mở rộng hơn các thành phần kinh tế và vị trí của chúng trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Không chỉ dừng ở sự ghi nhận, Hiến pháp sửa đổi còn tạo cơ sở pháp lý để công dân được phát huy quyền tự do kinh doanh, làm lợi cho quốc kế dân sinh và kinh tế gia đình. Đó là một trong những yếu tố cấu thành của chế định Nhà nước pháp quyền.

Nhằm tạo cơ sở pháp lý cho cuộc cải cách bộ máy Nhà nước, những sửa đổi, bổ sung của Hiến pháp về tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước là các vấn đề phân cấp, phân quyền giữa trung ương theo

hướng tăng quyền lực cho chính quyền địa phương; tăng thẩm quyền cho cơ quan hành chính nhà nước và nêu cao trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan quản lý nhà nước. Chẳng hạn, điểm 4 Điều 84 quy định: quyền phân bổ ngân sách địa phương trước đây do Quốc hội quyết định thì nay thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân các địa phương. Điểm 7 Điều 84 Hiến pháp sửa đổi bằng quy định Quốc hội có quyền bổ nhiệm tín nhiệm đối với những người giữ các chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn, nhằm tăng cường chức năng giám sát của Quốc hội và trách nhiệm của những cán bộ giữ trọng trách trong bộ máy nhà nước... Những quy định mới ở Điểm 8 Điều 112 và điểm 2 Điều 114 nhằm tăng cường thẩm quyền cho Chính phủ và Thủ tướng, v.v. là quy định phù hợp với xu thế và đáp ứng yêu cầu của thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Sửa đổi, bổ sung quan trọng nhất trong Hiến pháp 1992 sửa đổi về bộ máy tư pháp là thu hẹp thẩm quyền của cơ quan kiểm sát; bỏ chức năng kiểm sát chung và chỉ thực hiện quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp (Điều 137), nhằm tạo điều kiện để cơ quan kiểm sát tập trung hoàn thành tốt nhiệm vụ; đồng thời tăng cường quyền giám sát của Quốc hội.

Tóm lại, nội dung bốn bản hiến pháp năm 1946, năm 1959, năm 1980, năm 1992 có sự kế thừa và phát triển liên tục, nhất quán. Mỗi bản hiến pháp phản ánh điều kiện và nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam trong những giai đoạn cách mạng cụ thể. Bốn bản hiến pháp đồng thời cũng xác nhận bằng hiệu lực của văn bản pháp luật cao nhất bốn bước phát triển trọng đại của lịch trình 60 năm Nhà nước kiểu mới Việt Nam, với những đặc thù của lịch sử Việt Nam.